KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ABT)

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre

Ngày 31/12/2024	39,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-0.9%**	**4.1%**

DT thuần *2024*
574 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 41.0| 7.8%

LN thuần *2024*
91.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 20.8| 29.6%

LN sau thuế *2024*
81.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 17.9| 28.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
16.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE *2024*
15.8%
YoY: +/-▲ 2.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,400 - 43,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	466
Số lượng CPLH (CP)	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,855
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.09
EPS	6,942
P/E	5.7

Cơ cấu sở hữu

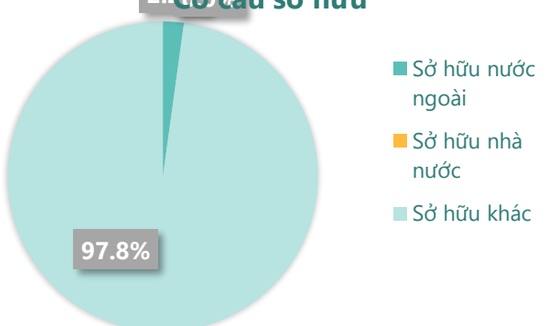

Cơ cấu cổ đông

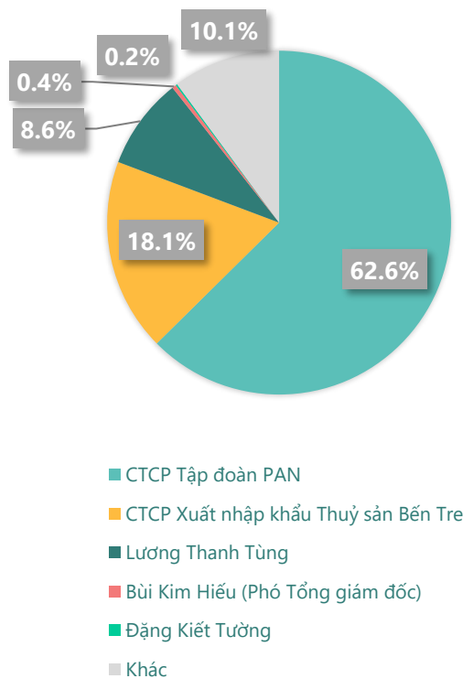

Lịch sử giá

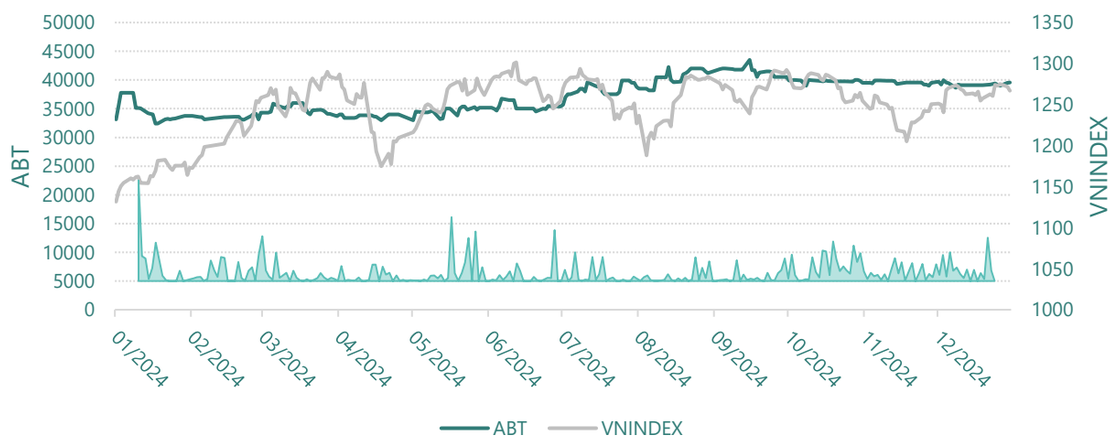

Kết quả kinh doanh **ABT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **574.1** tỷ đồng **tăng 7.78%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.0%** đạt **81.76** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

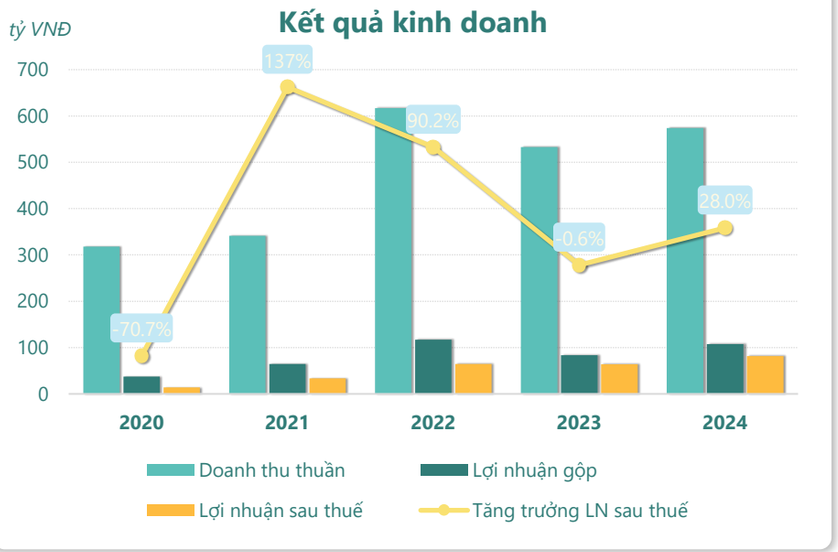

Năm **2024**, **ABT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **91.06** tỷ đồng, **tăng lên 20.80** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (56.43 tỷ đồng) là 34.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.77** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **42.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ABT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

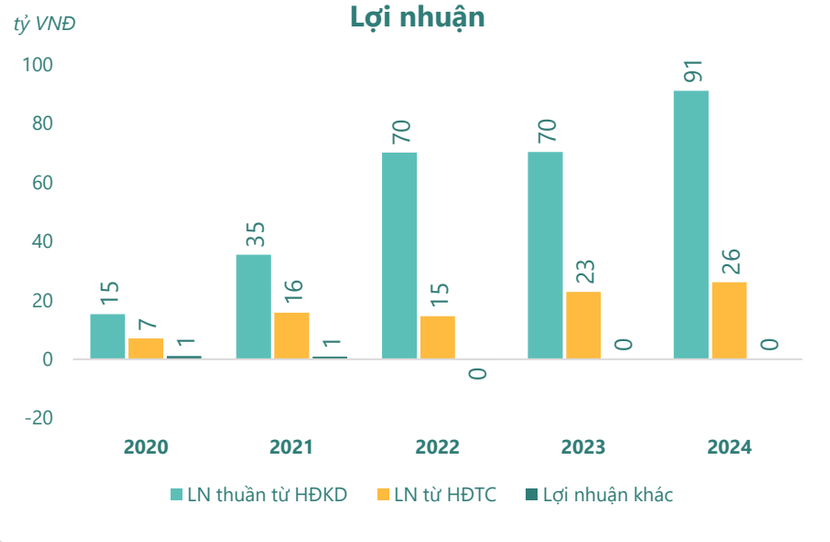

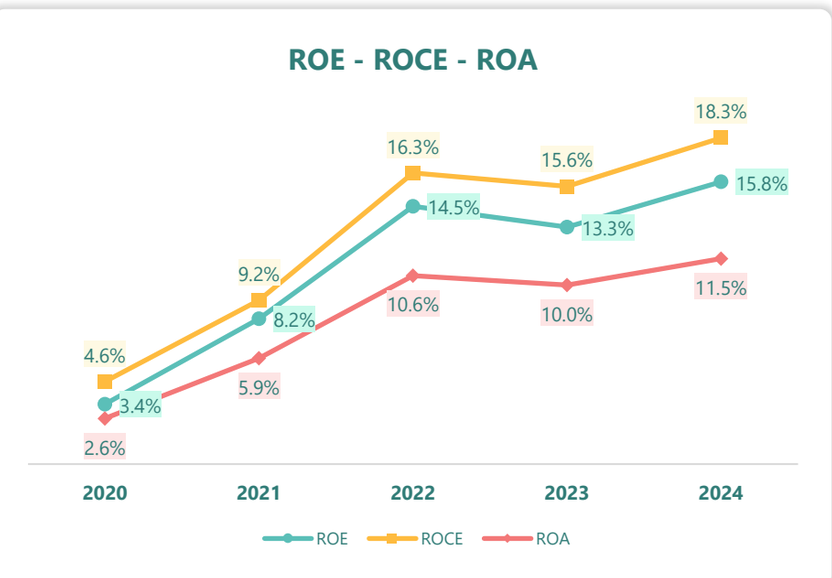

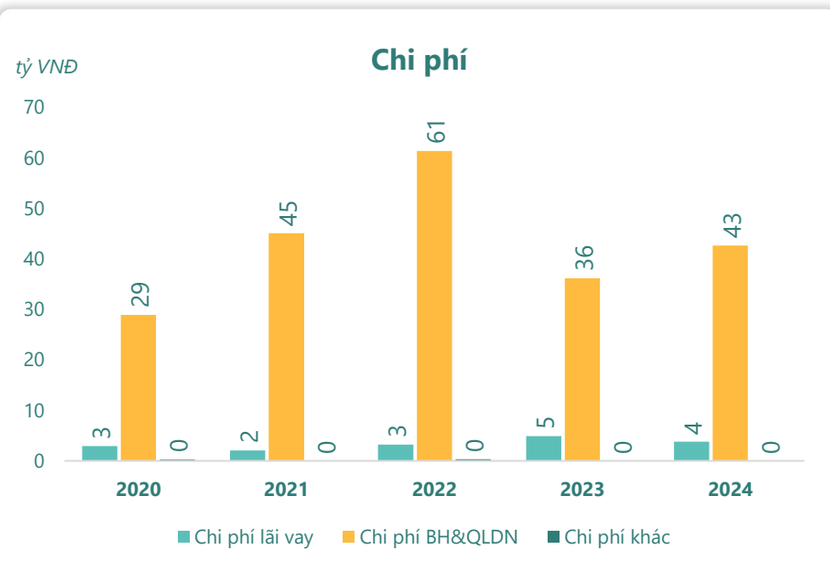

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

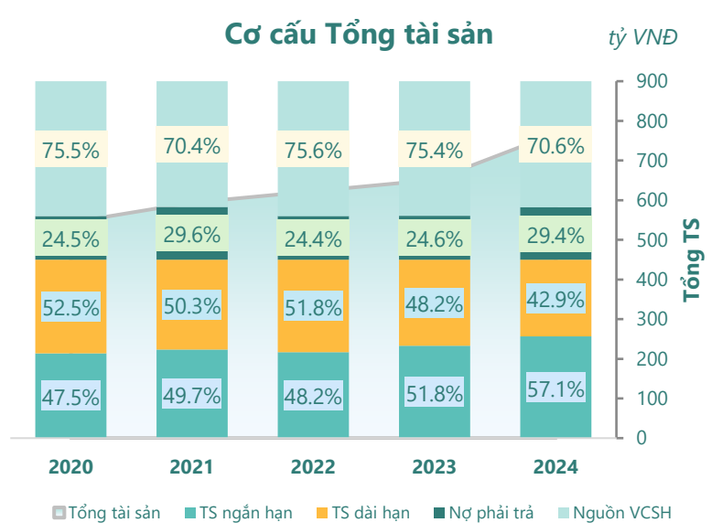

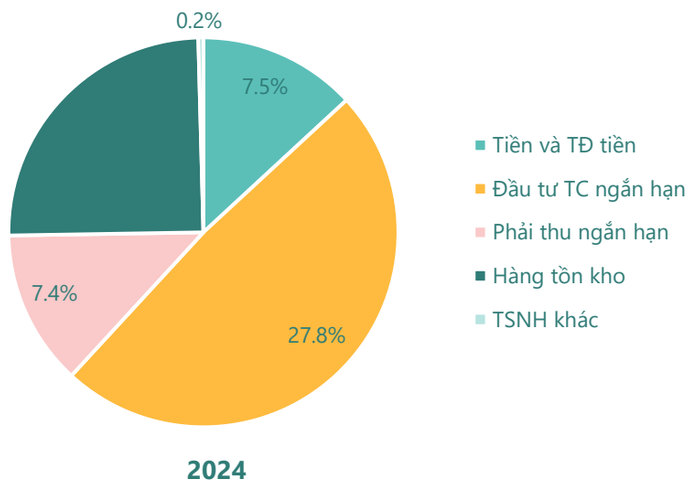

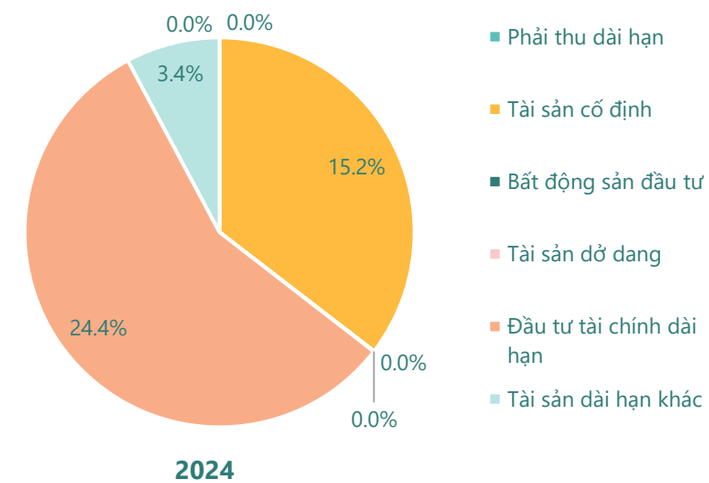

Tổng tài sản của **ABT** năm 2024 tăng trưởng **18.0%** so với năm trước, đạt **768.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ABT đạt **438.5** tỷ đồng, tăng trưởng **29.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.19%** so với năm trước và đạt **330.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 15.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

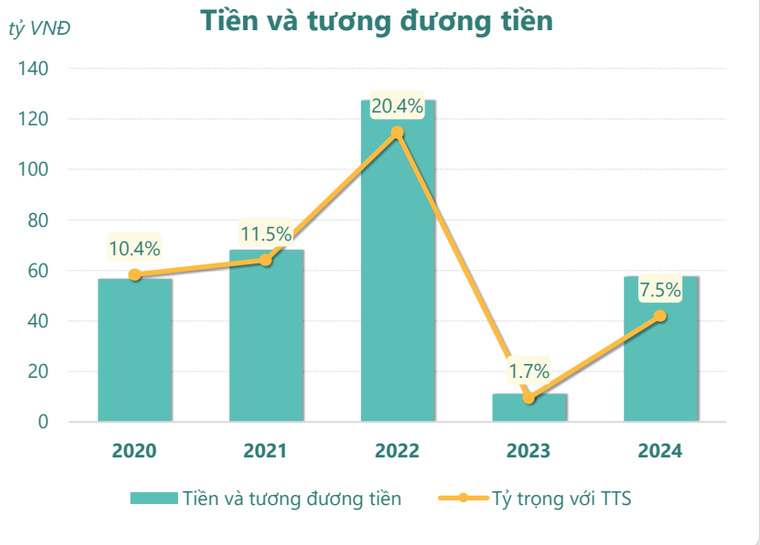

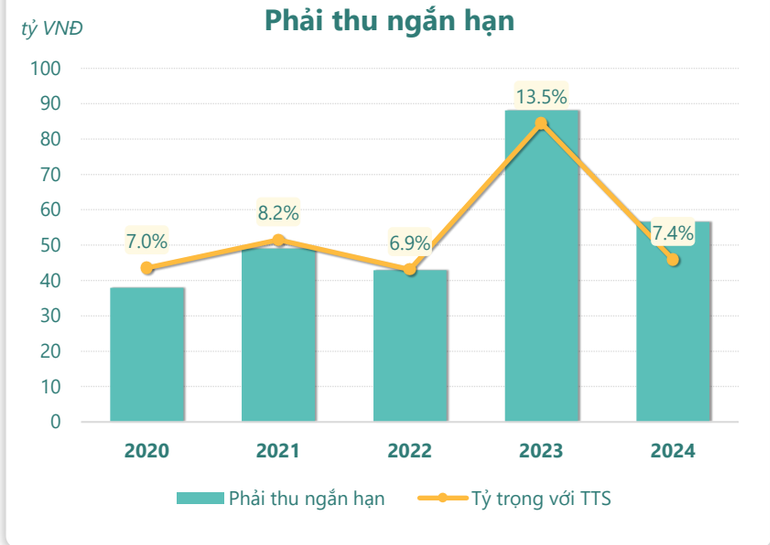

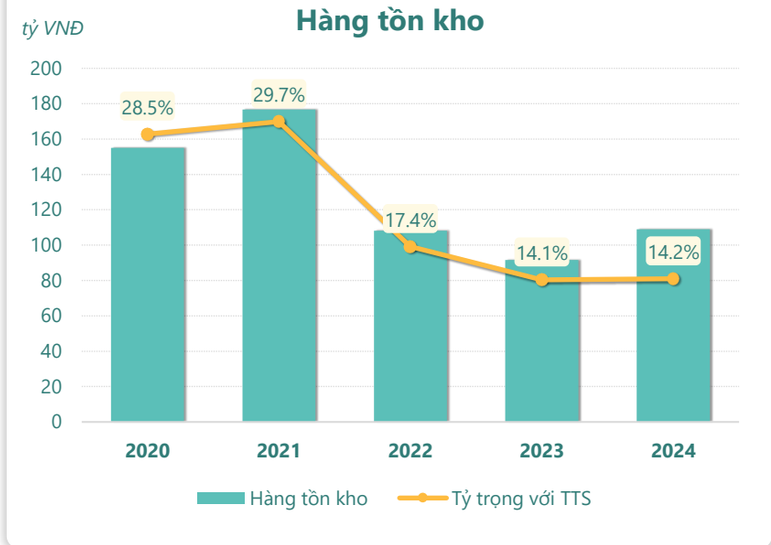

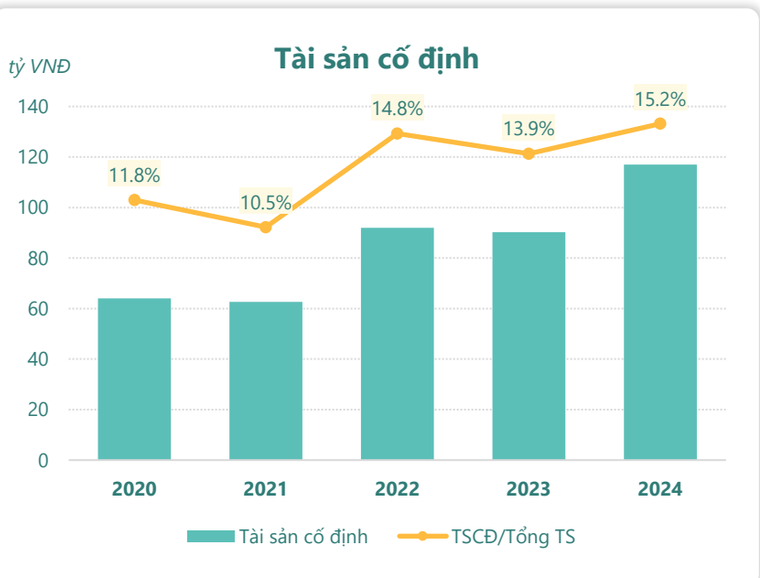

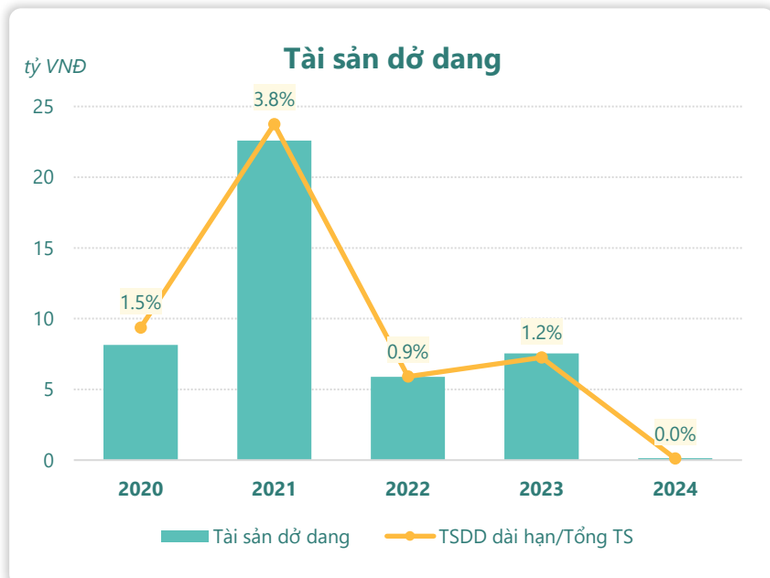

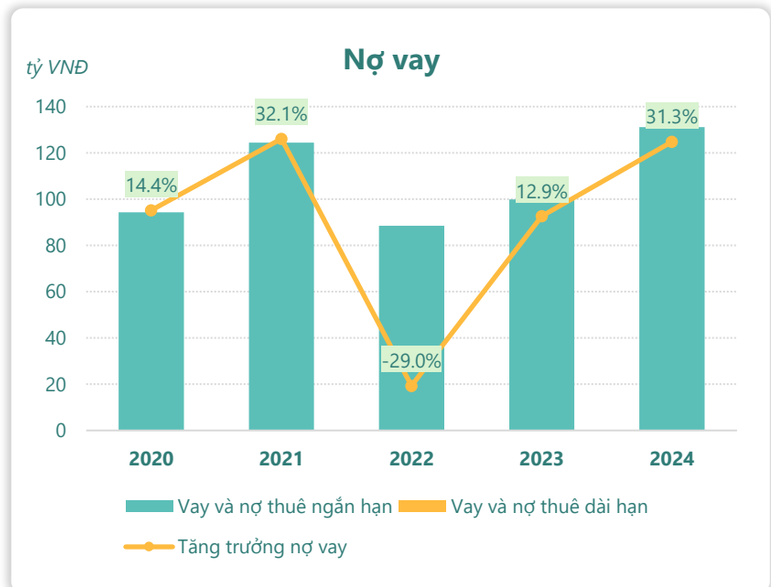

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

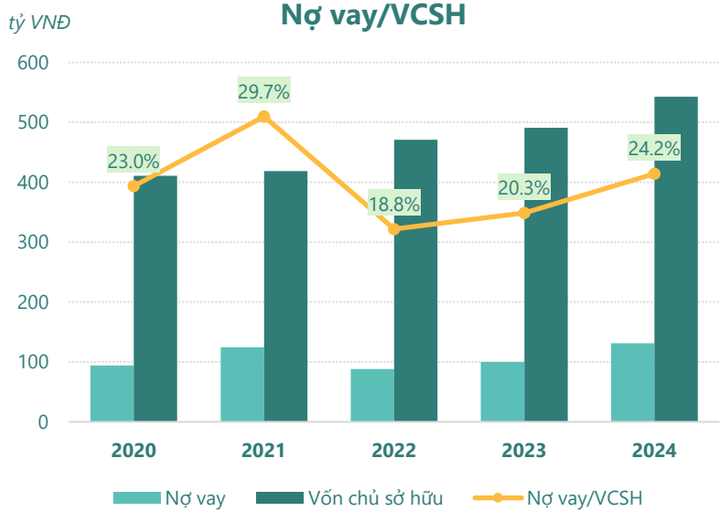

Chỉ số thanh khoản

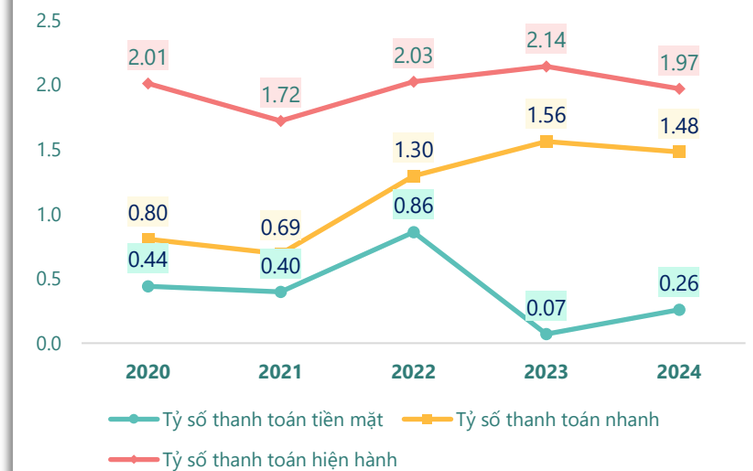

Vòng quay tài sản

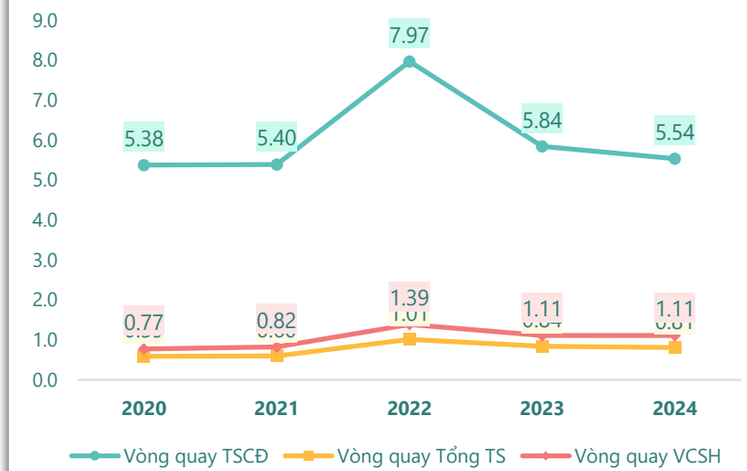

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

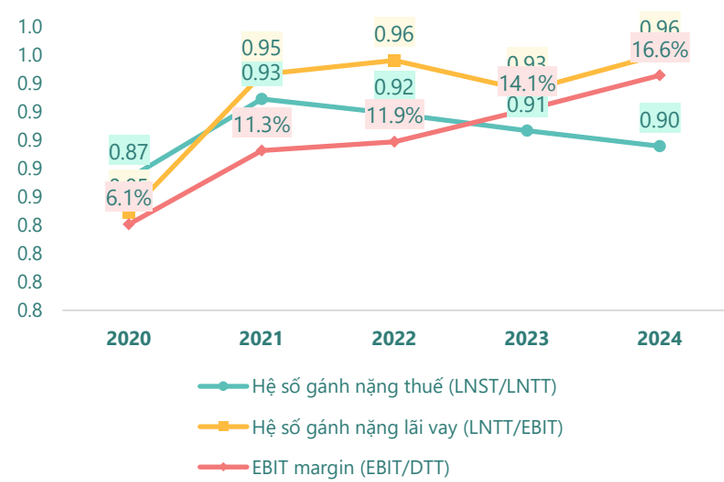

Vòng quay tài sản và ROE

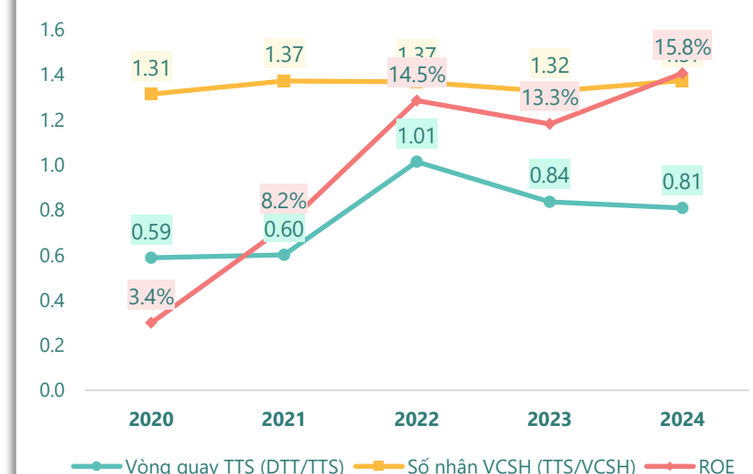

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

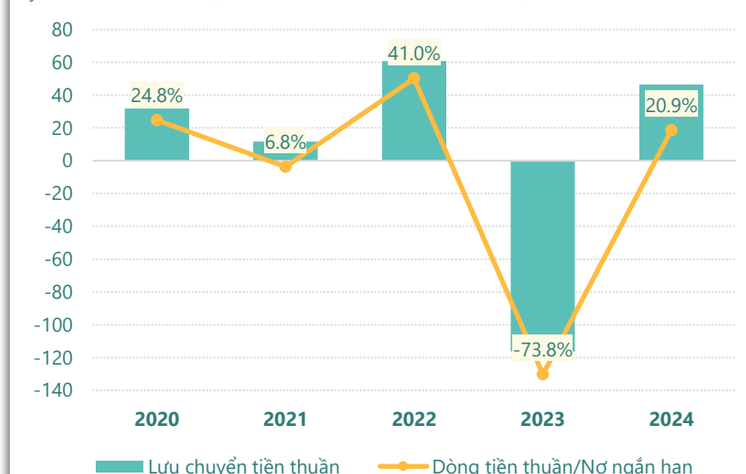

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**342**	**617**	**533**	**574**
Giá vốn hàng bán	277	500	449	467
Lợi nhuận gộp	**64.8**	**117**	**83.6**	**108**
Doanh thu HĐTC	19.9	26.9	31.0	31.9
Chi phí TC	4.11	12.3	8.18	5.72
Chi phí lãi vay	**2.06**	**3.21**	**4.90**	**3.77**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	46.0	17.7	23.1
Chi phí QLDN	11.1	15.3	18.5	19.5
LN thuần từ HĐKD	**35.5**	**70.1**	**70.3**	**91.1**
Lợi nhuận khác	0.91	-0.08	0.18	0.21
LN trước thuế	**36.4**	**70.0**	**70.4**	**91.3**
Lợi nhuận sau thuế	**33.8**	**64.3**	**63.9**	**81.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.8**	**64.3**	**63.9**	**81.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.91	134	59.9	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.94	-19.3	-152	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.5	-53.8	-23.9	7.70
Tiền đầu kỳ	56.6	68.1	127	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**11.6**	**60.7**	**-116**	**46.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-1.50	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	68.1	127	11.1	57.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**594**	**623**	**651**	**769**
Tài sản ngắn hạn	**295**	**300**	**338**	**438**
Tiền và tương đương tiền	68.1	127	11.1	57.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.03	15.0	145	214
Phải thu ngắn hạn	49.0	42.9	88.1	56.6
Hàng tồn kho	177	108	91.6	109
Tài sản ngắn hạn khác	1.58	6.52	1.41	1.85
Tài sản dài hạn	**299**	**323**	**314**	**330**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	62.6	92.0	90.3	117
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.6	5.88	7.55	0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	187	187
Tài sản dài hạn khác	26.5	37.5	28.8	25.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**176**	**152**	**161**	**226**
Nợ ngắn hạn	**172**	**148**	**157**	**223**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	88.4	99.9	131
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	34.5	16.0	13.1
Nợ dài hạn	**4.17**	**3.58**	**3.11**	**3.17**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**419**	**471**	**491**	**543**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**471**	**491**	**543**
Vốn điều lệ	141	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**